

NGHỊ QUYẾT

Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh năm 2021

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Thực hiện Quyết định số 1477/QĐ-BTC ngày 05 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021;

Xét Tờ trình số 4234/TTr-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh năm 2021; Báo cáo thẩm tra số 132/BC-HĐND ngày 17 tháng 11 năm 2021 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh năm 2021.

2. Đối tượng áp dụng

Chủ sở hữu công trình thủy lợi; chủ quản lý công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa, cụ thể:

Đơn vị tính: đồng/ha/vụ

STT	Vùng và biện pháp công trình	Mức giá
I	Các xã miền núi	
1	Tưới tiêu bằng động lực	1.811.000
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	1.267.000
3	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.539.000
II	Các vùng khác	
1	Tưới tiêu bằng động lực	1.409.000
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	986.000
3	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.197.000

a) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần được tính bằng 60% mức giá trên.

b) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực được tính bằng 40% mức giá trên.

c) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới tiêu bằng động lực được tính bằng 50% mức giá trên.

d) Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức giá được tính tăng thêm 20% so với mức giá trên.

2. Mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày thì được tính bằng 40% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích đối với đất trồng lúa, cụ thể:

Đơn vị tính: đồng/ha/vụ

STT	Vùng và biện pháp công trình	Mức giá
I	Các xã miền núi	
1	Tưới tiêu bằng động lực	724.400
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	506.800
3	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	615.600

STT	Vùng và biện pháp công trình	Mức giá
II	Các vùng khác	
1	Tưới tiêu bằng động lực	563.600
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	394.400
3	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	478.800

3. Mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với cấp nước để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu, cụ thể:

STT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị	Mức giá theo các biện pháp công trình	
			Bơm	Hồ đập, kênh cống
1	Cấp nước cho chăn nuôi	đồng/ m ³	1.320	900
2	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/ m ³	840	600
		đồng/m ² mặt thoát/năm	250	
3	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/ m ³	1.020	840

Trường hợp cấp nước tưới cho cây thanh long nếu không tính được theo mét khối (m³) thì tính theo diện tích (ha), mức giá được tính bằng 80% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho một năm, cụ thể:

Đơn vị tính: đồng/ha/năm

STT	Vùng và biện pháp công trình	Mức giá
I	Các xã miền núi	
1	Tưới tiêu bằng động lực	4.346.400
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	3.040.800
3	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	3.693.600
II	Các vùng khác	
1	Tưới tiêu bằng động lực	3.381.600
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	2.366.400
3	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	2.872.800

4. Mức giá quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này là mức giá không có thuế giá trị gia tăng.

5. Mức giá quy định tại Nghị quyết này được áp dụng cho cả năm ngân sách 2021.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận khóa XI, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2021, có hiệu lực từ ngày 20 tháng 12 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Bộ Tài chính;
- Ban công tác Đại biểu - UBTV Quốc hội;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh, UBND tỉnh,
Ban Thường trực UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Bình Thuận;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành và đoàn thể tỉnh;
- Các Văn phòng: Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- HĐND và UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công thông tin điện tử Chính phủ;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, (CTHĐ.08) Tuệ.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Hoài Anh